UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC CHI TIẾT PHÂN BỔ KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ DỰ TOÁN NĂM 2026
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Đvt : Triệu đồng

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
B	**TỔNG CHI NSNN CẤP NGÀNH NNMT-2026**		**797.298**	**564.030**	**24.130**	**539.900**	
1	**Văn phòng Sở**		**58.765**	**52.107**	**3.398**	**48.709**	
1	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**58.765**	**52.107**	**3.398**	**48.709**	
1	**Kinh phí QLHC**		**17.663**	**19.970**	**422**	**19.548**	
a	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)**	**340-341-13**	**14.097**	**17.936**	**304**	**17.632**	
	Chi con người (lương cơ sở 1,490 trđ)		9.328				
	(lương cơ sở 1,490 trđ)			*8.541*		*8.541*	
	(chênh lệch 1.490 lên 2.340)			*4.873*		*4.873*	
	Nâng lương thường xuyên			342		*342*	
	Chi hoạt động (76 biên chế * 55 tr)		3.116	4.180	304	*3.876*	tiết kiệm 10% CCTL 304tr (tiết kiệm 10%/1 biên chế/40tr/QLNN)
	Hợp đồng 111		1.653				
	Kinh phí thực hiện CCTL	**340-341-14**	**5.321**				
b	**Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)**	**340-341-12**	**3.566**	**1.156**	**118**	**1.038**	
	- Kinh phí ISO		15	0			
	Kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn do Bộ, ngành, Trung ương tổ chức và công tác phí ngoại tỉnh liên quan đến lĩnh vực do ngành quản lý.		600	450	50	400	
	Kinh phí công tác giải quyết vướng mắc các lĩnh vực do ngành quản lý; tham gia các phiên tòa xử lý các vụ án tranh chấp đất đai được UBND tỉnh ủy quyền; công tác Bộ, ngành Trung ương.		350	250	25	225	
	Kinh phí hoạt động của đại biểu HĐND		15	15	1	14	
	Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng (Theo Nghị định 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025)		*120*	*0*	0	0	
	Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm nhiệm vụ là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính		*16*	*16*		16	
	- Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng mạng LAN của Sở		500		0	0	**bố trí sau, chung với MSSC**
	- Kinh phí duy trì hạ tầng hoạt động hệ thống camera giám sát khai thác cát; Chi phí phần mềm giám sát		220	145	14	131	
	- Kinh phí thực hiện chế độ nhuận bút Website, ban biên tập		100	80	8	72	
	- KP hoạt động phục vụ công tác thu phí, lệ phí			**200**	20	180	
3	**KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP**	**340-341-13**					
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)	**340-341-18**	**1.630**	**878**		**878**	
	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của CP	340-341-23					
3	**Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ**	**340-341-12**	**0**	**0**			
	Kinh phí nhiệm vụ phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030, lĩnh vực NNMT 2026		0	0			**đơn vị đề nghị 149.391 triệu đồng, giữ tập trung tại tỉnh 18 tỷ khi đầy đủ thủ tục sẽ cấp**
4	**Chi sự nghiệp công nghệ thông tin (Loại 280 - Khoản 314)**						
a	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Loại 280 - Khoản 314-13)-Điều KP từ TTCNTT về đo giải thể**	**280-314-13**					
	- NSNN hỗ trợ theo QĐ giao tự chủ số 3375/QĐ-UBND ngày 30/12/2022						
	- Danh 10% TK chi hoạt động TX để tạo nguồn CCTL						
b	**VP Sở Tài nguyên và Môi trường (Loại 280 - Khoản 314-12)**	**280-314-12**					
	- Kinh phí thực hiện chế độ nhuận bút Website, Ban biên tập						
	- Duy trì hạ tầng hoạt động hệ thống Camera giám sát khai thác cát, Chi phí phần mềm giám sát						

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
5	KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ		31.569	29.755	2.976	26.780	
5.1	Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp-khuyến nông-PTNT	280-281-12	16.469	5.671	568	5.103	
a	Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp không giao tự chủ	280-281-12	16.469	5.671	568	5.103	
	- Văn phòng Sở						
	Kinh phí thống kê, TT, giá cả thị trường NLTS						
	Kinh phí thù lao, nhuận bút, ban biên tập trang thông tin điện tử sở, duy trì cơ sở hạ tầng mạng Lan, nâng cấp Website của Sở; Tập huấn lĩnh vực thông tin và chuyển đổi số		43				trùng với nhuận bút, tin bài,
	KP hoạt động của Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc IUU (Quyết định 1050/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh An Giang)		280	280	28	252	
	Kinh phí hoạt động giữa tỉnh An Giang với tỉnh Yamaguchi (Nhật Bản) trong khuôn khổ Dự án "Thí điểm ứng dụng phương pháp giữ độ tươi của cá bằng công nghệ đá sệt và bể cá FRP tại tỉnh An Giang"		24	24	2	22	
	KP hoạt động cho Văn phòng đại diện kiểm soát nghề cá tại Cảng cá An Thới		57	57	6	51	
	KP hoạt động cho Văn phòng đại diện kiểm soát nghề cá tại Cảng cá Tắc Cậu		36	36	4	32	
	Kinh phí bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước và an ninh mạng (Theo biên bản làm việc của Đoàn Thanh tra Công An tỉnh)		98	0	0	0	Mua sắm tập trung
	Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng công tác bảo vệ bí mật Nhà nước.		9	0	0	0	
	Kinh phí mua sắm trang phục				0	0	
	Kinh phí hoạt động thanh tra các dự án, kế hoạch, chương trình thuộc ngành nông nghiệp				0	0	
	KP thực hiện xây dựng Đề án "Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao giai đoạn 2025-2030 tỉnh An Giang				0	0	
	Kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL		40	40	4	36	
	Bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Mức chi: 120.000 đồng x 02 người x 22 ngày/tháng x 12 tháng		60	60	6	54	
	Kinh phí Đoàn kiểm tra chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; Công tác phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương kiểm tra, giải quyết khó khăn, vướng mắc thuộc lĩnh vực do ngành quản lý; tham gia tố tụng, công tác giám định tư pháp		400	400	40	360	
	Kinh phí tổ chức triển khai thực hiện các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh		75	0	0	0	KP thường xuyên
	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật		430	420	42	378	đề nghị cụ thể số lượng NQ và QĐ để theo dõi
	Kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn, kiểm tra lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao		150		0	0	trùng nội dung kiểm tra
	Bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4		66		0	0	
	Huấn luyện tự vệ cơ quan		15	15	2	13	
	Kinh phí thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn			4.339	434	3.905	
	Xây dựng cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp		*2.816*	*0*	0	0	
	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) giám định sinh vật gây hại cho cây trồng trên địa bàn tỉnh		*2.470*	*0*	0	0	
	Xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ số phục vụ quản lý "nông hóa - thổ nhưỡng, cây trồng - vật nuôi"; ứng dụng công nghệ bản đồ số trong quản lý các lớp dữ liệu ngành nông nghiệp (Theo KH 22 ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh)		*2.000*	*0*	0	0	*Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh An Giang về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*
	Triển khai nền tảng số thúc đẩy hợp tác giữa nông dân - nông dân, Hợp tác xã - Hợp tác xã; liên kết giữa doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị nông sản bền vững. Truy xuất nguồn gốc nông sản. Cấp mã số vùng trồng. Quản lý phát thải nhà kính, tính toán tín chỉ carbon và dấu chân carbon (Theo KH 22 ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh)		*3.000*	*0*	0	0	
	Định danh tàu thuyền (Theo KH 22 ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh)		*200*	*0*	0	0	
	Định danh địa điểm (Theo KH 22 ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh)		*200*	*0*	0	0	

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	Triển khai thực hiện chương trình đẩy mạnh sản xuất thông minh, chuyển đổi số trong các lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp (Theo KH 22 ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh)		*4.000*	*0*	0	0	
5.4	**Chi sự nghiệp lĩnh vực môi trường**	**250-278-12**	**3.600**	**3.300**	**330**	**2.971**	
a	**Lĩnh vực tài nguyên môi trường**	**250-278-12**	**3.600**	**3.300**	**330**	**2.971**	
	Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường		175	175	18	158	
	Tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và ứng phó biến đổi khi hậu		200	200	20	180	
	Kinh phí thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ		1.525	1.525	152	1.373	
	- Thực hiện kiểm tra, giám sát các công trình, dự án lĩnh vực môi trường				0	0	
	Xây dựng Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ công thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường để áp dụng trên địa bàn tỉnh		600	600	60	540	
	Chi phí tham gia tập huấn, hội nghị, hội thảo do Bộ, ngành triển khai lĩnh vực môi trường. Chi phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất do UBND tỉnh chỉ đạo liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường		300		0	0	trùng nội dung hội nghị, hội thảo
	Kế hoạch phối hợp công tác bảo vệ môi trường (NNPTNT chuyển sang)				0	0	
	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của phòng QLMT				0	0	
	Nhiệm vụ ghi vốn dùng để điều chỉnh cân đối kinh phí lĩnh vực môi trường cho các đơn vị được giao nhiệm vụ		800	800	80	720	Ghi KP : Dùng để điều chỉnh lĩnh vực môi trường phát sinh trong năm theo chỉ đạo (Không xin bổ sung NSNN được giữa kỳ thực hiện)
5.5	**Chi sự nghiệp kinh tế-Lĩnh vực đất đai, khoáng sản**	**280-338-12**	**11.500**	**20.784**	**2.078**	**18.706**	
a	**Chi sự nghiệp kinh tế-Lĩnh vực khoáng sản**	**280-332-12**	**0**				
a	**Chi sự nghiệp kinh tế-lĩnh vực đất đai (VPS)**	**280-338-12**	**11.500**	**20.784**	**2.078**	**18.706**	**0**
	Lĩnh vực Đất đai (Loại 280 - Khoản 338-12)		**11.500**	**20.784**	**2.078**	**18.706**	
	Chi công tác : Tham gia hội nghị, hội thảo, tập huấn pháp luật đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước mới do các Bộ, ngành Trung ương triển khai		300	300	30	270	
	Chi phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh thuộc lĩnh vực đất đai theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Bộ ngành TW		200	200	20	180	
	Kinh phí dự trù để chi trả : Thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2025 sau sáp nhập trên địa bàn tỉnh An Giang (2025 chưa ghi vốn KG)-Nhiệm vụ VP ĐKĐ		9.200	5.000	500	4.500	Tạm ghi do 2025 chưa xin được vốn, đang triển khai thực hiện và hoàn thiện chủ trương KHĐT (KP Giữ tại Sở chờ điều tiết)
	Kinh phí dự trù để chi trả : Điều tra ô nhiễm đất -Nhiệm vụ CCQLDD		1.800	1.500	150	1.350	
	Số hóa hồ sơ đất đai tại kho lưu trữ lịch sử qua các thời kỳ tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh An Giang (15 Chi nhánh, Kho lưu trữ tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh thuộc Kiên Giang trước sáp nhập: Chi nhánh Long Xuyên, Châu Phú, Tri Tôn).			2.000	200	1.800	
	Thực hiện công tác kiểm tra về lĩnh vực đất đai theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Tổ chức tham gia hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực đất đai;Thực hiện các nhiệm vụ về đăng ký giao dịch bảo đảm ; quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai			1.784	178	1.606	
	Kinh phí ngân sách cấp bù đối với phí, lệ phí thu 0 đồng theo Nghị quyết 14/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025			10.000	1.000	9.000	
b	**Lĩnh vực Thanh tra về đất đai (Loại 280 - Khoản 338-12)**						
6	**Chi khác ngân sách (Văn phòng Sở) (Loại 400 - Khoản 429 -12)**	**428-12**	**2.082**	**2.082**	**0**	**2.082**	
	Hỗ trợ cán bộ di dời sang trung tâm hành chính mới theo NQ 02/2025/NQ-HĐND		*2.082*	*2.082*		*2.082*	
7	***Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề***	***070-085-12***	**500**	**300**		**300**	
	Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề	070-085-12	500	300		300	*Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 Triển khai thực hiện Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 24/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Đề án đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghệ cao giai đoạn 2025 - 2035 và định hướng tới năm 2045 trên địa bàn tỉnh An Giang*

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
2	Chi cục Kiểm Lâm						
E	TỔNG CHI NSNN (D+I)		56.541	43.585	2.559	41.026	
1	Chi ngân sách nhà nước cấp		56.541	43.585	2.559	41.026	
1	Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)	340-341-13	24.848	18.805	288	18.517	
	Chi con người (theo lương 1,490 tr)		19.730				
	(lương 1.490 tr)			*9.481*		*9.481*	
	(chênh lệch 1,49 trđ lên 2,34 trđ))			*5.409*		*5.409*	
	Nâng lương hệ số lương thường xuyên			315		*315*	
	Chi hoạt động (biên chế 72 * 50 tr)		4.114	3.600	288	*3.312*	tiết kiệm 10% CCTL 288 tr
	Hợp đồng 111		1.003	0			
	KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP						
2	Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)	340-341-12	0				
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính						*Thông tư 116/2015/TT-BTC ngày 11/08/2015*
	Trang phục ngành						
	Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo						
3	Kinh phí cải cách tiền lương (chênh lệch 1,49 trđ lên 2,34 trđ))	340-341-14	411				
4	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)	340-341-18		753		753	
5	Kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định 67/2025/NĐ-CP (nguồn 23)	340-341-23					
6	Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ	340-341-12	15	0	0	0	
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức (nguồn 12-080-085)						
7	Chi Khoa học công nghệ cấp không giao tự chủ (nguồn 12)	100-341-12					
8	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: (khoản 085), (nguồn 12)	070-085-12					
9	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Mã CCMTQG 10502, (nguồn 12)	280-282-12					
10	KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ		29.947	22.707	2.271	20.436	
10.1	Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ - lĩnh vực nông nghiệp và DVCN	280-281-12	0	0			
10.2	Chi sự nghiệp lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp (Loại 280 khoản 282)	280-282-14	29.947	22.707	2.271	20.436	
	NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2019/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ -Vùng khó khăn						
b	Nguồn cải cách tiền lương lĩnh vực lâm nghiệp	280-282-14	48				
	Chi cục Kiểm lâm	280-282-14	48				
c	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP	280-282-18					
d	Chi sự nghiệp lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp không giao tự chủ	280-282-12	29.900	22.707	2.271	20.436	
d.1	Chi thường xuyên không giao tự chủ lĩnh vực rừng phòng hộ		0				
	Kinh phí PCCC rừng						
	KP công tác quản lý bảo vệ rừng						
	Trang phục cho lực lượng chuyên trách BVR						
d.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ lĩnh vực kiểm lâm	280-282-12	29.900	22.707	2.271	20.436	
1	Chi con người (14 biên chế)		1.763	0			Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 23/6/2025
	Lương 1.490			0		*0*	
	CL 1.49 lên 2,34			0		*0*	
	Nâng lương hệ số lương thường xuyên			0		*0*	
2	Chi hoạt động (Theo định mức biên chế)		476	0	0	*0*	tiết kiệm 10% CCTL 48 tr
3	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP		83	0		*0*	

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
4	KP sự nghiệp lâm nghiệp		3.521	3.200	320	2.880	Theo Nghị định 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019, Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
5	Kinh phí phòng cháy chữa cháy		7.850	6.000	600	5.400	Theo Thông tư 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019, Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp,
6	Trồng cây xanh phân tán		2.484	1.284	128	1.156	Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/05/2024
7	Trạm cứu hộ động vật hoang dã		1.000	1.000	100	900	Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025
8	Kinh phí điều tra xác định hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh (Công văn số 1392/VPUBND-KTĐT ngày 18/03/2025 của UBND tỉnh An Giang		6.819	6.819	682	6.137	xác định KP MTR có nội dung chi kg
9	Kinh phí chi trả cấp, đổi giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		196	196	20	176	Theo Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang
10	KP thuê tư vấn rà soát, bổ sung Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh KG		1.300	1.300	130	1.170	TThông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.
11	Kinh phí phương án xây dựng khung giá rừng tỉnh An Giang		2.109	2.109	211	1.898	Công văn số 4071/VPUBND-KTĐT ngày 28/06/2025 của UBND tỉnh An Giang
12	Kinh phí phát triển kế hoạch điều tra nghiên cứu thị trường (nhu cầu) dược liệu trước tiên tại tỉnh An Giang, sau đó các tỉnh lân cận và mở rộng các vùng trong cả nước		660	660	66	594	Theo Kế hoạch 855/KH-UBND ngày 10/9/2024 của UBND tỉnh An Giang
13	Kinh phí hoạt động tuyên truyền Website của Chi cục Kiểm lâm và nâng cấp, bảo trì Website		33	33	3	30	Theo Quyết định số: 64/2017/QĐ-UBND An Giang, ngày 25 tháng 9 năm 2017 và Kế hoạch số 21/KH-SNNMT ngày 09/5/2025
14	Kinh phí sửa chữa nâng cấp cầu sắt vào rừng tràm Bình Minh, xã Cô Tô, tỉnh An Giang		1.500		0	0	Cầu hiện nay xuống cấp, hư hỏng nặng, có khả năng sập, Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/05/2024
15	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL (Xây mới: 01 Nghị Quyết; 03 Quyết định; sửa đổi bổ sung: 01 Quyết định)		106	106	11	95	Áp dụng Nghị Quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang
16	Chi phòng cháy chữa cháy rừng, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên				0	0	
17	Chi nghiệp vụ pháp chế và các nhiệm vụ khác				0		
18	Chi trang phục kiểm lâm				0		
19	Ấn phẩm tuyên truyền				0		
20	KP BCĐ Kế hoạch bảo vệ rừng và PCCCR				0		
21	Kinh phí giải quyết tài liệu tích đồng theo Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh				0		
11	**Chi khác ngân sách**	**400-429**	**1.320**	**1.320**	**0**	**1.320**	
	Hỗ trợ cán bộ di dời sang trung tâm hành chính mới theo NQ 02/2025/NQ-HĐND		1.320	1.320		1.320	
3.	**Chi cục Khoáng sản , tài nguyên nước**						
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**		**17.210**	**14.863**			
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**17.109**	**14.762**	**1.043**	**13.719**	
1	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)**	**340-341-13**	**2.809**	**5.024**	**112**	**4.912**	
	Chi con người		1.927				
	Lương 1,490			*2.273*		*2.273*	
	CL 1,49 lên 2,34			*1.297*		*1.297*	

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	Nâng lương theo hệ số			*54*		*54*	
	Chi hoạt động (28 biên chế * 50tr)		882	1.400	112	*1.288*	tiết kiệm 10% CCTL 112 tr
	Hợp đồng 111						
2	**Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)**	**340-341-12**	**0**	**114**	**11**	**103**	**chi cho công tác thu phí**
3	**KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP**	**340-341-13**					
4	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	**340-341-14**	**1.099**	**0**			
5	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	**340-341-18**	**195**	**135**		**134**	
6	**Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ**	**340-341-12**	**0**				
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức (nguồn 12-080-085)						
7	**Chi Khoa học công nghệ cấp không giao tự chủ (nguồn 12)**	**100-341-12**					
8	**KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ**		**12.716**	**9.200**	**920**	**8.280**	
8.6	**Chi sự nghiệp kinh tế-Lĩnh vực đất đai, khoáng sản**		**12.716**	**9.000**	**900**	**8.100**	
a	**Chi sự nghiệp kinh tế-Lĩnh vực khoáng sản**	**280-332-12**	**5.766**	**5.000**	**500**	**4.500**	
	Chi hoạt động liên quan đến tài nguyên khoáng sản (đi công tác địa phương; hậu kiểm tra công tác khoáng sản, kiểm tra thực địa, tuyên truyền, tập huấn, xử lý các vấn đề liên quan tài nguyên khoáng sản...)		300	300	30	270	
	Dự án điều tra đánh giá khoáng sản trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác quản lý nhà nước		1.011	850	85	765	
	Chi phí dịch vụ đấu giá quyền khai thác khoáng sản 03 mỏ gồm: (1) mỏ đá vôi núi Cà Đa, xã Dương Hoà, (2) mỏ mỏ đá vôi Nhà Vô, xã Dương Hoà, (3) mỏ vật liệu san lấp từ biển Tây Rạch Sỏi			250	25	225	
	Chi xây dựng văn bản qui phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh			120	12	108	
	Thuê hạ tầng, hệ thống phần mềm giám sát phương tiện khai thác cát			220	22	198	
	Đề án hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang;			250	25	225	
	Đo đạc địa hình đáy sông đánh giá trữ lượng 11 khu mỏ trên địa bàn tỉnh An Giang		1.000	50	5	45	Công văn 4092/VPUBND-KTN ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh AG
	Đo đạc hiện trạng địa hình đáy sông, đánh giá trữ lượng 10 khu mỏ, 01 khu nạo vét chỉnh trị dòng chảy cung cấp cát cho các công trình trọng điểm			50	5	45	Công văn số 3820/VPUBND-KTN ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh
	Tổ chức khanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang		1.000	600	60	540	Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán
	Thực hiện điều tra, đánh giá hiện trạng, trữ lượng có khả năng khai thác đối với các mỏ cát trong quy hoạch trên địa bàn tỉnh		350	300	30	270	Công văn số 3061/VP-KT ngày 28/8/2025 của UBND tỉnh
	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản		200	200	20	180	Khoản 4, Điều 89 Luật địa chất, khoáng sản 2024. Đang xin chủ trương thực hiện
	Dự án Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất và cập nhật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn thành phố Phú Quốc tỷ lệ 1:25000		505	410	41	369	Công văn 3405/VP-KT, ngày 20/5/2021; Đang đề xuất chủ trương mới, điểm a khoản 1 Điều 9 nghị định 53/2024
	Kiểm kê tài nguyên nước nội tỉnh		1.400	1.400	140	1.260	Kế hoạch 963/KH-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh An Giang. Đề xuất chủ trương mới cho phù hợp (điểm a, khoản 1 Điều 6 Nghị định 53/2024/NĐ-CP)
b	**Chi sự nghiệp môi trường-Lĩnh vực tài nguyên nước (Loại 250; khoản 272)**		**6.950**	**4.000**	**400**	**3.600**	Tạm ghi vốn thực hiện các nhiệm vụ thuê tư vấn
	Kinh phí hoạt động liên quan đến tài nguyên nước (đi công tác địa phương; kiểm tra thực địa; hậu kiểm hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, và hành nghề khoan nước dưới đất, xử lý các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước...)		200	200	20	180	Theo chức năng, nhiệm vụ QLNN
-	Tuyên truyền, tập huấn pháp luật về tài nguyên nước; Tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày nước thế giới		100	100	10	90	Theo chức năng, nhiệm vụ QLNN

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
-	Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang. Tổng kinh phí 1,5 tỷ		1.000	1.000	100	900	Đang đề xuất chủ trương mới theo quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 5, Nghị định 53/2024/NĐ-CP (sử dụng kinh phí SNMT theo điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định 53/2024/NĐ-CCP)
-	Kế hoạch triển khai cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Tổng kinh phí 2 tỷ		1.000	750	75	675	Đang đề xuất chủ trương mới theo quy định tại khoản 5 Điều 8, Nghị định 53/2024/NĐ-CP (sử dụng kinh phí SNMT theo điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định 53/2024/NĐ-CCP)
-	Đề án hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang, tổng kinh phí 2,5 tỷ		2.450	0	0	0	Công văn 1239/VPUBND-KTĐT ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh An Giang. Đề xuất lại chủ trương cho phù hợp tình hình mới
-	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh An Giang		1.500	600	60	540	Đang đề xuất chủ trương mới theo quy định tại khoản 5 Điều 29, Nghị định 53/2024/NĐ-CP
-	Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh		50	50	5	45	Đang đề xuất chủ trương mới theo quy định tại khoản 4 Điều 8, Nghị định 53/2024/NĐ-CP (sử dụng kinh phí SNMT theo điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định 53/2024/NĐ-CCP)
	Dự án điều tra đánh giá tài nguyên nước mặt			650	65	585	
-	Dự án lập danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang		650	650	65	585	Đang đề xuất điều chỉnh lại QĐ 3346/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí, (sử dụng kinh phí SNMT theo điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định 53/2024/NĐ-CCP)
8.7	**Sự nghiệp môi trường**	**250-278**		**200**	**20**	**180**	
	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường ngày nước thế giới 22/3 nhằm giảm nhẹ khí thải gây hiệu ứng nhà kính.			200	20	180	
9	**Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề**	**070-085**	**50**	**50**		**50**	
-	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài) _Khoản 085		50	50			
10	**Chi khác ngân sách**	**400-429**	**240**	**240**		**240**	
	Hỗ trợ cán bộ di đời sang Trung tâm Hành chính mới theo NQ 02/2025/NQ-HĐND		240	240		240	
4.	**Chi cục Thủy lợi**						
A	**TỔNG THU**						
D	**Chi từ nguồn thu được để lại**						
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**		**142.892**	**53.356**	**620**	**52.736**	
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**142.892**	**53.356**	**620**	**52.736**	
1	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)**	**340-341-13**	**4.847**	**7.179**	**120**	**7.059**	
	Chi con người		3.363				
	Lương 1,49			*3.530*		*3.530*	
	CL 1,49 lên 2,34			*2.014*		*2.014*	
	Nâng lương theo hệ số			135		*135*	
	Chi hoạt động (30 biên chế * 50tr)		1.200	1.500	120	*1.380*	tiết kiệm 10% CCTL 120 tr
	Hợp đồng 111		284				
2	**Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)**	**340-341-12**	**20**	**0**			
	- Kinh phí ISO		20	0			
4	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	**340-341-14**	**2.080**	**0**			
5	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	**340-341-18**	**353**	**355**		**355**	
6	**Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ**	**340-341-12**	**0**				
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức (nguồn 12-080-085)						

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
7	Chi Khoa học công nghệ cấp không giao tự chủ (nguồn 12)	100-341-12	0				
8	KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ		134.770	45.000	500	44.500	(Giảm do chuyển vốn Chương trình thủy lợi phí và CTMT tách riêng)
8.1	Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (Lĩnh vực thủy lợi)	280-283-12	5.770	45.000	500	44.500	
	KP sản phẩm công ích thủy lợi			40.000		40.000	
	Chương trình PCTT&TCKN		2.450	2.250	225	2.025	Thông tư 85/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của BCĐTW về phòng chống thiên tai và BCH phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp
	Kiểm tra chấp hành pháp luật và Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Nước sạch nông thôn, Thủy lợi, Đê điều và Phòng chống thiên tai		150	100	10	90	Luật Thuỷ lợi, Luật đê điều
	Chương trình Blue Dragon		1.000	500	50	450	Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 15/5/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt chương trình Blue Dragon
	Khi phí thực hiện nhiệm vụ vận hành, bảo trì, cung cấp số liệu các trạm đo mưa tự động chuyên dùng cho các hồ chứa công trình thủy lợi		170	150	15	135	Thông tư 85/2020/TT-BTC
	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn 48 xã tỉnh An Giang		1.500	1.500	150	1.350	Thông tư 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn xây dựng định mức KTKT trong quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi
	Kiểm định an toàn kè cửa khẩu Vĩnh Xương, xã Vĩnh Xương, TX Tân Châu, An Giang		500	500	50	450	Luật Thủy lợi Quyết định số 957/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030;G16
9	Chi khác ngân sách		822	822	0	822	
	Hỗ trợ cán bộ đi đơn sang Trung tâm Hành chính mới theo NQ 02/2025/NQ-HĐND	400-429	822	822		822	
5	Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng						
E	TỔNG CHI NSNN (D+I)		21.355	11.930			
I	Chi ngân sách nhà nước cấp		21.355	11.930	537	11.393	
1	Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)	340-341-13	10.520	11.930	116	6.329	12.564
	Chi con người		8.461				
	Lương 1.49			3.101		3.101	
	CL 1.49 lên 2.34			1.769		1.769	
	Nâng lương theo hệ số			126		126	
	Chi hoạt động (29 biên chế * 50tr)		1.895	1.450	116	1.334	tiết kiệm 10% CCTL 116 tr
	Hợp đồng 111		164				
2	Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)	340-341-12	220	320	32	288	
	- KP phụ vụ công tác thu phí			120	12	108	
	- Kinh phí ISO		20		0	0	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính		40	40	4	36	
	- Kinh phí tiếp công dân		40	40	4	36	
	- Kinh phí công tác quản lý điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo		120	120	12	108	chuyển từ đảm bảo xã hội lên QLHC
	- Kinh phí đầu tư Đảng						
	- Kinh phí hỗ trợ công tác Đảng						
	- KP hoạt động phục vụ công tác thu phí, lệ phí						
3	KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	340-341-13					
4	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	340-341-14	211				

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
5	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)	340-341-18	546	314		314	
6	Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ	340-341-12	0				
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức (nguồn 12-080-085)						
7	Chi Khoa học công nghệ cấp không giao tự chủ (nguồn 12)	100-341-12					
8	KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ		4.898	3.891	389	3.502	
8.1	Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp-khuyến nông-PTNT-CNTY		2.006	1.991	199	1.792	
a	Kinh phí tự chủ (nguồn 13)	280-281-13	0				
b	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	280-281-14					
c	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)	280-281-18					
	- Hợp đồng NĐ 111						
d	Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp không giao tự chủ	280-281-12	0				
e	Lĩnh vực phát triển nông thôn	280-281-12	2.006	1.991	199	1.792	Vốn CTMT 1.349 trđ; NS ghi 642 trđ
	- KP khuyến khích hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo NĐ 98		415	400	40	360	Quyết định số 14/2023/ QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh An Giang
	- KP công tác quản lý chỉ đạo, thực hiện bố trí dân cư		59	59	6	53	Quyết định số 590/ QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ
	- KP thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 1700/QĐ-UBND ngày 22/7/2021) và kế hoạch số 181/KH-UBND, ngày 08/4/2021				0	0	
	- Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý, thành viên trong các tổ chức kinh tế tập thể (theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 27/2/2023 của UBND tỉnh An Giang cũ) Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 27/2/2023 của UBND tỉnh An Giang		311	311	31	280	Rà soát nhiệm vụ chương trình mục tiêu
	- KP hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn (QĐ 23/2020/QĐ- UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh) và (QĐ 14/2024/QĐ-UBND ngày 11/4/2024)		38	38	4	34	Quyết định số 14/2024/ QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND tỉnh An Giang
	- KP phát triển khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực phát triển nông thôn và quản lý chất lượng giai đoạn 2025-2030 (Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang		384	384	38	346	Chuyển nội dung chung tổng hợp KH 22 của Sở
	- KP thực hiện (Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 18/3/2021của UBND tỉnh về phát triển ngành nghề nông nghiệp, nông thôn) Kế hoạch 145/KH-UBND ngày 08/5/2024 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang		65	65	7	59	Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang
	- KP tập huấn hỗ trợ nâng cao năng lực tổ chức, quản lý điều hành cho các HTX tham gia đề án "Phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030" theo Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 16/01/2024 (Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang		280	280	28	252	Chuyển tổng hợp chung ĐA 1 triệu hecta
	- KP tham gia diễn đàn kết nối sản phẩm OCOP vùng ĐBSCL và tham gia sự kiện giới thiệu sản phẩm OCOP tại các tỉnh, thành phố theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt		454	454	45	409	Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 08/5/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang
8.4	Chi sự nghiệp kinh tế lĩnh vực Thủy sản (280-284)	28-284-13	2.892	1.900	190	1.710	
f	Lĩnh vực quản lý chất lượng	28-284-12	2.892	1.900	190	1.710	
	- KP thực hiện hậu kiểm cơ sở tự công bố (Theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018)		454	175	18	158	Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018
	- KP hỗ trợ cơ sở kinh doanh nông thủy sản chứng nhận SPAT (sản phẩm nông thủy sản đặc thù AG)		100		0	0	Quyết định số 3075/QĐ-BNNQLCL ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	- KP truy xuất nguồn gốc nông lâm thủy sản giai đoạn 2020-2025 theo KH 336/KH-UBND ngày 09/6/2020			162	16	146	
	- KP xây dựng vùng sản xuất thốt nốt hữu cơ theo QĐ 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 (đến năm 2025, định hướng 2030)		368	162	16	146	Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh An Giang
	- KP thực hiện Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án đảm bảo toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thuỷ sản giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh An Giang		149	527	53	474	Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang
	- KP thẩm định, chứng nhận cơ sở SX, KD thực phẩm nông, lâm, thuỷ sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Quyết định 58/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh An Giang		757	365	37	329	Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang,
	- KP triển khai công tác giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm vùng thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ tại An Giang		365	222	22	200	Thông tư số 33/2015/TT -BNNPTNT ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- KP triển khai giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thuỷ sản nuôi năm 2025		222	200	20	180	Thông tư số 31/2015 /TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- KP triển khai giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thuỷ sản trên địa bàn tỉnh		350	60	6	54	Thông tư số 08/2016 /TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- KP phối hợp kiểm tra tạp chất trong tôm nguyên liệu và hậu kiểm điều kiện đảm bảo ATTP cơ sở sản xuất, kinh doanh nông thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2025		60	47	5	42	Thông tư số 07/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra tạp chất trong tôm và sản phẩm tôm
	- KP triển khai, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với nước mắm Phú Quốc		67		0	0	
9	**Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề**	**070-085**	**60**	**60**	**0**	**60**	
	- Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài) _ Khoản 085		60	60		60	
10	**- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội không giao tự chủ: kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (MNKT 398)**		**4.000**	**0**			Chuyển nhiệm vụ hỗ trợ hộ nghèo về xã 3,8tỉ, giao KP quản lý 120 lên QLHC
11	**Chi khác ngân sách**	**400-429**	**900**	**900**	**0**	**900**	
	Hỗ trợ cán bộ di đời sang Trung tâm Hành chính mới theo NQ 02/2025/NQ-HĐND		900	900		900	
12	**Chương trình MTQG xây dựng NTM**	**280-281-12**					
6.	Chi cục Chăn nuôi, Thú y						
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**		**38.954**	**35.107**			
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**32.832**	**29.355**	**2.387**	**26.968**	
1	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)**	**340-341-13**	**7.289**	**6.086**	**132**	**5.954**	**8.815**
	Chi con người		5.484				
	Lương 1,49			2.779		2.779	
	CL 1,49 lên 2,34			1.585		1.585	
	Nâng lương theo hệ số			72		72	
	Chi hoạt động (33 biên chế * 50tr)		1.440	1.650	132	1.518	tiết kiệm 10% CCTL 132 tr
	Hợp đồng 111		365				
2	**Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)**	**340-341-12**	**58**	**2.550**	**255**	**2.295**	
	- KP phục vụ thu phí			2.500	250	2.250	
	- Kinh phí ISO		8		0	0	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính		30	30	3	27	
	- Kinh phí tiếp công dân		20	20	2	18	
	- Kinh phí đại hội Đảng						

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	- Kinh phí hỗ trợ công tác Đảng						
3	**KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP**	340-341-13		0			
4	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	340-341-14		0			
5	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	340-341-18	404	179		179	
6	**Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ**	340-341-12	5				
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức (nguồn 12-080-085)		5				
7	**Chi Khoa học công nghệ cấp không giao tự chủ (nguồn 12)**	100-341-12					
8	**KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ**		24.536	20.000	2.000	18.000	
8.1	**Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp-khuyến nông-PTNT-CNTY**		24.536	20.000	2.000	18.000	
a	**Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)**	280-281-13-12	0	0	0	0	0
	Chi con người						
	Lương 1,49						
	CL 1,49 lên 2,34						
	Nâng lương theo hệ số						
	Chi hoạt động (Theo định mức biên chế)						tiết kiệm 10% CCTL 160 tr
	KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP						
b	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	280-281-14					
c	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	280-281-18	420				
	- Hợp đồng NĐ 111						
d	**Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp không giao tự chủ**	280-281-12	0				
f	**Lĩnh vực Chăn nuôi thú y**	280-281-12	24.116	20.000	2.000	18.000	
	Áp dụng hệ thống QLCL ISO 9001:2015		0				
	KP tiêm phòng bệnh lở mồm long móng		3.843	3.000	300	2.700	
	KP phòng, chống bệnh tai xanh trên heo		808	800	80	720	
	KP tiêm phòng bệnh cúm gia cầm		7.564	6.570	657	5.913	
	KP mạng lưới thú y xã		2.970	2.000	200	1.800	
	KP tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục trên trâu bò		1.197	1.000	100	900	
	KP phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi		2.229	2.450	245	2.205	
	CT phòng, chống dịch bệnh gia súc gia cầm				0	0	
	CT kiểm tra đk vệ sinh thú y, ATTP, kiểm dịch, KSGM gia súc gia cầm và chăn nuôi trên địa bàn tỉnh		462	400	40	360	
	KP kiểm tra thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản và tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật		80	80	8	72	
	KP thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 tỉnh theo KH số 35/KH-UBND ngày 15/2/2023 của UBND tỉnh		50	50	5	45	
	KP xét nghiệm		2.500	600	60	540	
	KP phòng, chống bệnh dại		2.064	1.900	190	1.710	
	KP phòng, chống dịch bệnh trên động vật thuỷ sản			1.000	100	900	
	KP thực hiện công tác chuyên môn (nguồn 12-281)		250	50	5	45	
	KP thực hiện công tác giám sát chất lượng ATTP		50	50	5	45	
	KP chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		50	50	5	45	
10	**Chi khác ngân sách**	400-429	540	540	0	540	
	Hỗ trợ cán bộ di dời sang Trung tâm Hành chính mới theo NQ 02/2025/NQ-HĐND		540	540		540	
7.	**Chi cục Thủy sản và kiểm ngư An Giang**						
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**						
1	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		28.329	23.076	1.610	21.466	
1	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)**	340-341-13	6.364	7.391	136	7.255	7.976
	Chi con người		4.581				

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	Lương 1.49			3.541		3.541	
	CL 1.49 lên 2.34			2.020		2.020	
	Nâng lương theo hệ số			130		130	
	Chi hoạt động (34 biên chế * 50tr)		1.560	1.700	136	1.564	tiết kiệm 10% CCTL 136 tr
	Hợp đồng 111		223				
2	**Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)**	**340-341-12**	**8**	**243**	**24**	**219**	
	- Kinh phí ISO		8	0			
	- KP phục vụ công tác thu phí			243	24	219	
4	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	**340-341-14**	**2.613**				
5	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	**340-341-18**	**473**	**343**		**343**	
6	**Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ**	**340-341-12**	**0**				
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức (nguồn 12-080-085)						
7	**Chi Khoa học công nghệ cấp không giao tự chủ (nguồn 12)**	**100-341-12**					
8	**KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ**		**18.271**	**14.500**	**1.450**	**13.050**	
8.1	**Chi sự nghiệp không giao tự chủ-Lĩnh vực thủy sản-kiểm ngư**		**18.271**	**14.500**	**1.450**	**13.050**	
a	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	**280-281-18**	**320**				
	- Hợp đồng NĐ 111		320				
b	**Chi sự nghiệp không giao tự chủ-Lĩnh vực thủy sản-kiểm ngư**	**280-284-12**	**17.951**	**14.500**	**1.450**	**13.050**	
1	Chương trình khảo sát nguồn lợi nhuyễn thể 2 mảnh vỏ		45	45	5	41	
2	Chương trình rà soát, quản lý tàu cá thực hiện các quy định luật thủy sản		219	254	25	229	
3	Chương trình quản lý, vận hành hệ thống giám sát hành trình tàu cá.		414	487	49	438	
4	Chương trình phổ biến các văn bản pháp luật trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và khai thác thủy sản		133	140	14	126	
5	Kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh giống, thức ăn, chế phẩm sinh học, hóa chất, vật tư nuôi trồng thủy sản		115	146	15	131	
6	Chương trình khảo sát hướng dẫn chính sách nuôi trồng thủy sản thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký nuôi thủy sản lồng bè và nuôi đối tượng thủy sản chủ lực và cấp mã số CSNT các loại động vật hoang dã nguy cấp		82	108	11	97	
7	Chương trình kiểm tra, khảo sát cấp phép nuôi biển và phối hợp quản lý khu vực biển nuôi trồng thủy sản		119	121	12	109	
8	Kinh phí vận hành các trạm quan trắc môi trường nước tự động phục vụ nuôi trồng thủy sản kết hợp bảo vệ môi trường		490	490	49	441	
9	Đề án chuyển đổi nghề cho ngư dân có tàu cá bị cắt giảm và ngư dân có tàu cá bị chuyển đổi nghề		987	987	99	888	
10	Kinh phí bảo vệ nguồn lợi hoạt động kiểm ngư		6.075	3.844	384	3.460	
11	Sữa chữa các tàu kiểm ngư		1.589		0	0	
12	Kinh phí chi trả lương cho 35 hợp đồng lao động làm việc tại đội tàu kiểm ngư		3.823	3.822	382	3.440	
13	Kinh phí hoạt động đặc thù và mua bảo hiểm các tàu kiểm ngư		985	985	99	887	
14	Kinh phí khảo sát bãi giống tự nhiên và tái tạo nguồn lợi thủy sản		152	152	15	137	
15	KP thuê bến neo đậu, tạm giữ tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tịch thu do vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Quyết định 2019/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND tỉnh		400		0	0	
16	KP thực hiện điều tra thủy sản		200	200	20	180	
17	KP chương trình hành động an toàn chất lượng		90	90	9	81	
18	Quản lý nuôi trồng		187	187	19	168	
19	Kế hoạch quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong nuôi trồng TS		460	460	46	414	
20	KP tập huấn TT viên, đổi thẻ đăng kiểm, đào tạo kiến thức nuôi trồng và môi trường		11	11	1	10	
21	KP quản lý Quy hoạch thủy sản		32	32	3	29	

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
22	KP tài liệu phục vụ công tác truyền thông BVNLTS và tập huấn KT&BVNLTS		129	129	13	116	
23	KP công tác truyền thông		83	639	64	575	
24	Kiểm tra, giám sát hoạt động ATTP các cơ sở SXKD giống thủy sản, cơ sở nuôi trồng thủy sản, thức ăn sản phẩm xử lý môi trường NTTS		92	92	9	83	
25	KP triển khai KH Tái cơ cấu ngành NN lĩnh vực thủy sản		80	80	8	72	
26	Cấp giấy phép khai thác thủy sản		22	22	2	20	
27	Điều tra nghề cá thương phẩm		55	55	6	50	
28	Đăng ký nuôi thủy sản lồng bè		66	66	7	59	
29	Chuỗi liên kết ngành hàng cá tra		294	294	29	265	
30	KP xây dựng Quyết định của UBND tỉnh			40	4	36	
31	KP tài liệu tích đồng				0	0	
32	Đề án "Sắp xếp lồng bè nuôi thủy sản trên sông đến năm 2025 tầm nhìn 2030"		522	522	52	470	
9	**Chi khác ngân sách**		**600**	**600**	**0**	**600**	
	Hỗ trợ cán bộ di dời sang Trung tâm Hành chính mới theo NQ 02/2025/NQ-HĐND	**400-429**	600	600		600	
8	**Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật**						
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**		**18.064**	**10.625**			
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**18.064**	**10.625**	**458**	**10.167**	
1	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)**	**340-341-13**	**8.086**	**6.094**	**120**	**5.974**	**6.745**
	Chi con người		6.879				
	Lương 1.49			2.854		2.854	
	CL 1.49 lên 2.34			1.628		1.628	
	Nâng lương theo hệ số			112		112	
	Chi hoạt động(30 biên chế * 50tr)		1.071	1.500	120	1.380	tiết kiệm 10% CCTL 120 tr
	Hợp đồng 111		136				
2	**Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)**	**340-341-12**	**1.986**	**385**	**38**	**347**	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính		301	200	20	180	
	- Kinh phí tiếp công dân		25	25	2	23	
	- KP hoạt động phục vụ công tác thu phí, lệ phí		160	160	16	144	
	- Kinh phí mua sắm sửa chữa tài sản cố định		1.500				
3	**KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP**	**340-341-13**					
4	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	**340-341-14**	**119**				
5	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	**340-341-18**	**470**	**266**		**266**	
6	**Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ (Kinh phí ISO)**	**340-341-12**	**12**				
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức (nguồn 12-080-085)						
7	**Chi Khoa học công nghệ cấp không giao tự chủ (nguồn 12)**	**100-341-12**					
7	**KP QLHC không giao tự chủ**	**340-341-12**					
8	**KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ**		**6.511**	**3.000**	**300**	**2.700**	
8.1	**Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp-khuyến nông-PTNT-CNTY**		**6.511**	**3.000**	**300**	**2.700**	
a	**Kinh phí tự chủ (nguồn 13)**	**280-281-13**	**0**				
b	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	**280-281-14**					
c	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	**280-281-18**					
	- Hợp đồng NĐ 111						
a	KP sự nghiệp giao tực chủ	**280-281-13**					
b	KP sự nghiệp CCTL	**280-281-14**					
c	KP sự nghiệp tiền thưởng	**280-281-18**					
d	**Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp không giao tự chủ**	**280-281-12**	**6.511**	**3.000**	**300**	**2.700**	***(Giảm do chuyển nhiệm vụ về TTKN, ĐA 112 và 1 triệu hecta đề xuất ghi vốn riêng nội dung chương trình)***

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	Chương trình điều tra sâu bệnh và kiểm dịch thực vật			150	15	135	
	Chương trình quản lý truy suất nguồn gốc và cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản		409	350	35	315	
	Chương trình điều tra chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng		1.104	370	37	333	
	Chương trình tập huấn (tập huấn sản xuất, tập huấn đề án phân bón hữu cơ, đề án thuốc BVTV sinh học, đề án cây công nghiệp chủ lực		370	641	64	577	
	Chương trình tuyên truyền, phổ biến pháp luật		2.263	34	3	31	
	Đề án "Phát triển sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) đến năm 2030"		34	250	25	225	
	Hội nghị tổng kết công tác trồng trọt và BVTV		615	36	4	32	
	Hậu kiểm về ATTP		23	156	16	140	
	Tập huấn TOT về cây ăn trái công nghệ cao		156	46	5	41	
	Hội thảo giới thiệu vùng sản xuất chuyên canh mới gọi doanh nghiệp liên kết		46	100	10	90	
	Bẫy đèn		100	159	16	143	
	Hợp đồng dự báo dịch hại Đài truyền hình AG		159	55	6	50	
	Bản tin thời tiết nông vụ		55	150	15	135	
	Hội thảo giải pháp phòng chống sâu bệnh hại		247	81	8	73	
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo phòng chống dịch hại		81	100	10	90	
	Giám sát, kiểm tra thực hiện đề án 1 triệu ha		100	**172**	17	155	
	Kế hoạch chuyển đổi số		150	**150**	15	135	
	Kế hoạch chuyển đổi số		600				
8.2	KP sự nghiệp môi trường. Kinh phí thực hiện theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	**250-278-12**					
9	**KP sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**070-085**	**40**	**40**		**40**	
10	**Chi khác ngân sách**		**840**	**840**	**0**	**840**	
	KP sự nghiệp giáo dục, đào tạo		840	840		840	
9	Chi cục Bảo vệ môi trường						
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**		**12.466**	**13.131**			
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**12.335**	**13.000**	722	**12.278**	
1	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)**	**340-341-13**	**4.078**	**5.985**	112	**5.873**	
	Chi con người		2.848				
	Lương 1.49			*2.851*		*2.851*	
	CL 1.49 lên 2.34			*1.626*		*1.626*	
	Nâng lương theo hệ số			108		*108*	
	Chi hoạt động (28 biên chế * 50tr)		1.092	1.400	112	*1.288*	tiết kêm 10% CCTL 112 tr
	Hợp đồng 111		**138**				
2	**Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)**	**340-341-12**	**0**	**800**	**80**	**720**	**KP phục vụ thu phí**
3	**KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP**	**340-341-13**					
4	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	**340-341-14**	**1.624**				
5	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	**340-341-18**	**291**	**273**		**273**	
6	**Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ**	**340-341-12**	**0**	**0**			
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức (nguồn 12-080-085)						
7	**Chi sự nghiệp kinh tế không giao tự chủ (nguồn 12)**	**332-12**					
8	**KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ**		**5.700**	**5.300**	**530**	**4.770**	
8.1	**Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp-khuyến nông-PTNT-CNTY**		**0**				
a	**Kinh phí tự chủ (nguồn 13)**	**280-281-13**	**0**				
b	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	**280-281-14**					
c	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	**280-281-18**					
	- Hợp đồng NĐ 111						

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
d	Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp không giao tự chủ	280-281-12	0				
8.5	Chi sự nghiệp lĩnh vực môi trường		5.700	5.300	530	4.770	
a	Chi sự nghiệp môi trường lĩnh vực- Bảo tồn biển không giao tự chủ	250-271-12	0				
	Kinh phí thực hiện hoạt động Giám sát đa dạng sinh học						
b	Lĩnh vực tài nguyên môi trường		5.700	5.300	530	4.770	Tạm cấp tổng khái toán sau cân đối thiếu cấp bs
	Công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường. Kiểm tra việc chấp hành Luật bảo vệ môi trường; Kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường, theo dõi, kiểm tra việc quan trắc phát thải tự động của các doanh nghiệp; Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường, hỗ trợ công tác xử lý ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường; Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; ứng phó ô nhiễm môi trường, sự cố ô nhiễm môi trường	250-278-12	350	550	55	495	Nhiệm vụ thường xuyên
	Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm: Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn		100	100	10	90	
	Tham dự hội nghị, hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và ứng phó biến đổi khí hậu, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường	250-278-12	200	200	20	180	
	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học do Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý; Kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về môi trường	250-278-12	100	100	10	90	
	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền về môi trường: Ngày hội môi trường, hưởng ứng ngày Môi trường Thế giới 5/6, hưởng ứng Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn...; Tổ chức tập huấn phổ biến, nâng cao kiến thức pháp luật về quản lý, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; ứng phó biến đổi khí hậu, Tổ chức biên soạn và in ấn tài liệu tuyên truyền về môi trường, in ấn sổ tay nhận diện loài ngoại lai xâm hại, Tổ chức tập huấn VB QPPL; Hướng dẫn thực hiện các hoạt động giảm nhẹ khí nhà kính phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương. Tiếp tục triển khai và nhân rộng các mô hình về bảo vệ môi trường.	250-278-12	1.200	1.200	120	1.080	
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ: Đề án điều tra, đánh giá, xây dựng kế hoạch quản lý môi trường không khí tỉnh An Giang	250-278-12	50	50	5	45	điểm a khoản 3 Điều 14 Luật BVMT
	Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	250-278-12		0	0	0	Công văn số 9129/VP-KT ngày 17/11/2021; Công văn số 6824/VP-KT ngày 30/8/2023
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí dự án: Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải và xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh An Giang	250-278-12	100	100	10	90	điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định 08/NĐ-CP hướng dẫn Luật BVMT
	Nhiệm vụ về kiểm kê khí nhà kính và ứng phó biến đổi khí hậu tại địa phương (Tổ chức rà soát, đánh giá tác động, tính dễ tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do BĐKH gây ra trên địa bàn tỉnh, Khảo sát, rà soát báo cáo kiểm kê khí nhà kính các cơ sở phải kiểm kê KNK trên địa bàn tỉnh; Triển khai nhiệm vụ của tỉnh theo Quyết định số 4405/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực chất thải...)	250-278-12	200	200	20	180	điểm a, khoản 4, Điều 90 và khoản 6 Điều 91 Luật BVMT, điểm g khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025
	Nhiệm vụ: " Điều tra, đánh giá và xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn tỉnh "	250-278-12		0	0	0	Luật BVMT
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí thực hiện: "Đề án điều tra đánh giá và xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ nội tỉnh"	250-278-12		0	0	0	điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định 08/NĐ-CP hướng dẫn Luật BVMT
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá và xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải trên địa bàn tỉnh An Giang	250-278-12	50	50	5	45	Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ: Điều tra và lập Danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh An Giang	250-278-12	1.000	1.000	100	900	tại Điều 50 Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	Báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm (2026-2030)		800	800	80	720	Luật BVMT
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn tỉnh An Giang	250-278-12	50	50	5	45	điểm c khoản 3 Điều 152 Nghị định 08/NĐ-CP
	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ: Xây dựng Kế hoạch về lộ trình thực hiện khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người trên địa bàn tỉnh An Giang	250-278-12	50	50	5	45	khoản 6 Điều 53 Luật BVMT
	Bảo trì, bảo dưỡng và mua sắm trang thiết bị thay thế để duy trì, vận hành hệ thống máy chủ tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động, liên tục	250-278-12	250	250	25	225	điểm c khoản 3 Điều 152 Nghị định 08/NĐ-CP
	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và Quyết định quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang			300	30	270	
	Tuyên truyền, tập huấn phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trên website của Sở; các đơn vị báo đài			300	30	270	
	Chi hoạt động tổ chức hội đồng thẩm định Báo cáo tác động môi trường (Khảo sát thực hiện dự án, chi họp hội đồng, bài nhận xét của ủy viên, ủy viên phản biện,...)		500		0	0	Thực hiện Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu phí) đồng đối với phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh An Giang khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang (Từ tháng 7/2025 thu phí 0 đồng nên không có kinh phí hoạt động)
	Chi hoạt động tổ chức hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường (Khảo sát thực tế dự án, chi họp hội đồng, thuê đơn vị lấy mẫu phân tích,...)		700		0	0	
8.6	**Chi sự nghiệp kinh tế-Lĩnh vực đất đai, khoáng sản**		0			0	
9	**Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề**	070-085				0	
	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài) _Khoản 085					0	
10	**Chi khác ngân sách**	400-429	642	642	0	642	
	Hỗ trợ cán bộ di dời sang Trung tâm Hành chính mới theo NQ 02/2025/NQ-HĐND		642	642		642	
11	**Kinh phí không giao tự chủ -CTMT QG -VP Điều phối NTM (nguồn 12)**	280-281	0				
10.	**BQL Khu Bảo tồn biển An Giang**						
D	**Chi từ nguồn thu được để lại**		0				
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**		4.376	5.545	247	5.298	
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		4.376	5.545	247	5.298	
1	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)**	340-341-13	0				
	Hợp đồng 111						
2	**Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)**	340-341-12	0				
3	**KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP**	340-341-13					
4	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	340-341-14					
5	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	340-341-18					
6	**Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ**	340-341-12	0				
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức (nguồn 12-080-085)						
7	**Chi Khoa học công nghệ cấp không giao tự chủ (nguồn 12)**	100-341-12					
8	**KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ**		4.376	5.545	247	5.298	
8.1	**Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp-khuyến nông-PTNT-CNTY**		0				
a	**Kinh phí tự chủ (nguồn 13)**	280-281-13	0				
b	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	280-281-14					

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
c	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	280-281-18					
	- Hợp đồng NĐ 111						
d	**Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp không giao tự chủ**	280-281-12	0				
8.4	**Chi sự nghiệp kinh tế lĩnh vực Thủy sản (280-284)**	280-284-13	3.914	5.145	207	4.938	
a	**Chi sự nghiệp kinh tế lĩnh vực Thủy sản giao tự chủ (280-284)**	280-284-13	1.945	4.121	113	4.008	
	Chi con người (15 biên chế)		1.405				
	Lương 1.49			*1.880*		*1.880*	
	CL 1.49 lên 2.34			*1.072*		*1.072*	
	Nâng lương theo hệ số			34		*34*	
	Chi hoạt động (27 biên chế * 42tr)		540	1.134	113	*1.021*	tiết kiệm 10% CCTL 113 tr
b	**Chi sự nghiệp kinh tế lĩnh vực Thủy sản không giao tự chủ-CCTL (280-284-14)**	280-284-14	801,84				
c	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (Chi sự nghiệp kinh tế lĩnh vực Thủy sản không giao tự chủ tiền thưởng (280-284-18))**	280-284-18	132	86		86	
d	**Chi sự nghiệp kinh tế lĩnh vực Thủy sản không giao tự chủ chi không xuyên (280-284-12)-Bảo Tồn biển**	280-284-12	1.035	938	94	844	
	Kinh phí hoạt động Hội nghị công bố đề án "phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong khu bảo tồn biển phú quốc, tỉnh an giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"		120	120	12	108	
	Kinh phí hoạt động tuần tra kiểm soát thực thi pháp luật trong khu bảo tồn biển		193	130	13	117	
	Chương trình hoạt động vệ sinh ran san hô trong khu bảo tồn biển		158	150	15	135	
	Kinh phí hoạt động tuyên truyền hướng dẫn, quy định đối với phương tiện và hoạt động trong khu bảo tồn biển		23	23	2	21	Điểm b Khoản 2 Điều 11Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2029 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản
	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo tồn biển và đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển		45	45	4	40	
	Kinh phí kiểm tra tỷ lệ sống và tăng trưởng của san hô sau phục hồi trong khu bảo tồn biển Phú Quốc		54	50	5	45	
	Kinh phí lắp đặt thay thế hệ thống bảng pano tuyên truyền về bảo tồn biển trên địa bàn đặc khu Phú Quốc		272	250	25	225	
	Kinh phí duy tu, sửa chữa trụ sở làm việc				0	0	
	Kinh phí sửa chữa hệ thống xe kéo đẩy Cano		170	170	17	153	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn phục vụ hoạt động tuần tra, kiểm soát
8.5	**Chi sự nghiệp lĩnh vực môi trường**		462	400	40	360	
a	**Chi sự nghiệp môi trương lĩnh vực-Bảo tồn biển không giao tự chủ**	250-271-12	462	400	40	360	
	Kinh phíc thực hiện hoạt động Giám sát đa dạng sinh học		290	290	29	261	Điểm d Khoản 2 Điều 11Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2029 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản
	Kinh phí hoạt động làm sạch bãi biển tại các hòn đảo trong Khu bảo tồn biển Phú Quốc năm 2026		95	60	6	54	Điểm d Khoản 2 Điều 11Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2029 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản
	Kinh phí truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu		78	50	5	45	Điểm e Khoản 2 Điều 11Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2029 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản
	KP thực hiện KH được cấp thẩm quyền phê duyệt						
11.	**Trung tâm Khuyến nông**		251.621	239.668	6.672	232.996	
D	**Chi từ nguồn thu được để lại**						
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**		251.621	239.668	6.672	232.996	
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		251.621	239.668	6.672	232.996	
1	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)**	340-341-13	0				

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
3	KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	340-341-13					
4	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	340-341-14					
5	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)	340-341-18					
6	Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ	340-341-12	0				
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức (nguồn 12-080-085)						
7	Chi Khoa học công nghệ cấp không giao tự chủ (nguồn 12)	100-341-12					
8	KP các chương trình sự nghiệp		249.701	237.748	6.672	231.076	
8.1	Sự nghiệp Lĩnh vực nông nghiệp-khuyến nông-PTNT-CNTY		249.701	237.748	6.672	231.076	
a	Kinh phí tự chủ (nguồn 13)	280-281-13	195.268	185.229	4.012	181.217	
	Ngân sách nhà nước hỗ trợ (trừ phần đơn vị tự cân đối)						
	Chi con người	281-13	156 559				
	Lương 1,49			89.940		89.940	
	CL 1,49 lên 2,34			51.308		51.308	
	Nâng lương theo hệ số			3.860		3.860	
	Chi hoạt động (1180 biên chế * 34tr)	281-13	38.709	40.120	4.012	36.108	
	Đơn vị tự cân đối theo nguồn thu từ PATC			***0***			
	KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	281-13	2.427				***Số thực hiện 8 tháng đầu năm (chi từ tháng 01/2025 đến 31/7/2025), tháng 8 chưa chi do đang chờ chủ trương cho phép thực hiện hay không***
b	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	280-281-14	4.301				
c	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)	280-281-18	12.181	9.771		9.771	*10% x lương (không bao gồm phụ cấp)*
	- Hợp đồng NĐ 111						
d	Lĩnh vực Khuyến nông (KP không tự chủ)	-	37.951	42.748	2.660	40.088	
d.1	KP chi con người không tự chủ			7.748	160	7.588	
	Chi con người			7.385	160	7.225	
	Lương 1,49			3.590		3.590	(Điều chuyển từ CC CNTY) 47 viên chức
	CL 1,49 lên 2,34			2.048		2.048	
	Nâng lương theo hệ số			149		149	
	Chi hoạt động (Theo định mức biên chế)			1.598	160	1.438	
	KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP					0	
	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)					0	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)			363		363	
d.2	Lĩnh vực Khuyến nông (KP không tự chủ)		37.951	35.000	2.500	32.500	
1	Chương trình thông tin tuyên truyền	281-12		2.000	200	1.800	Ghi vốn qua VPS sau này điều chỉnh
2	Chương trình đào tạo, huấn luyện và hợp tác	281-12	1.300	1.300	130	1.170	Nhiệm vụ chương trình thường xuyên : 5.200; Nhiệm vụ dự án :
3	Chương trình phát triển cây rau màu	281-12	500	500	50	450	
4	Chương trình phát triển chăn nuôi gia súc	281-12	1.400	1.200	120	1.080	
5	Chương trình phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng an toàn sinh học	281-12	1.600	1.549	155	1.394	
6	Chương trình ứng dụng cơ giới hóa và bảo vệ môi trường	281-12			0	0	
7	Chương trình phát triển mô hình nuôi thủy đặc sản nước ngọt sử dụng chế phẩm sinh học	281-12	2.000	2.000	200	1.800	
8	Chương trình phát triển mô hình thủy sản mặn lợ ven biển và hải đảo	281-12			0	0	
9	Chương trình phát triển nuôi biển bằng lồng HDPE thích ứng vùng biển đảo gắn với liên kết tiêu thụ	281-12	1.500	1.500	150	1.350	Chương trình phát triển nuôi biển gắn với chuyển đổi nghề khai thác kém hiệu quả gắn với liên kết tiêu thụ

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
10	Chương trình phát triển mô hình nuôi thủy sản kết hợp theo hướng nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm	281-12	1.400	1.400	140	1.260	Nhiệm vụ 2025 đến nay chưa triển khai : 18.910 triệu đồng; 2026 không ghi
23	Chương trình sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp phụ vụ đề án phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh tác lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL tại tỉnh		9.700	900	90	810	
24	Chương trình quản lý rơm ra phục vụ đề án 1 triệu ha		1.000		0	0	
25	Chương trình phát triển cây công nghiệp (Hồ tiêu, khóm,dừa, sim rừng PQ) gắn với liên kết tiêu thụ và kết hợp du lịch		800	800	80	720	
26	Chương trình phát triển cây ăn trái gắn với liên kết tiêu thu		900		0	0	
27	Chương trình phát triển mô hình nuôi cá chim vây vàng trong vùng nuôi tôm kém hiệu quả gắn với liên kết tiêu thụ		700	700	70	630	
28	KP tiêm phòng bệnh lở mồm long móng		657	656	66	590	
29	KP phòng, chống bệnh tai xanh trên heo		156	156	16	140	
30	KP tiêm phòng bệnh cúm gia cầm		3.000	3.000	300	2.700	
31	KP tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục trên trâu bò		1.366	1.366	137	1.229	
32	KP phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi		2.000	2.000	200	1.800	
33	KP phòng, chống bệnh dại		286	286	29	257	
34	Văn phòng phẩm phục vụ công tác điều tra tình hình sản xuất trồng trọt và sâu bệnh trên cây trồng (120.000 đồng/tháng x 12 tháng)		1	1	0	1	
35	Công tác điều tra tình hình sản xuất trồng trọt và sâu bệnh trên cây trồng của Trạm Kỹ thuật Nông nghiệp khu vực		3.668	3.468	347	3.121	
36	Công tác phí thực hiện công tác thông tin: thời sự, chuyên mục Bảo Vệ Mùa Màng		18	18	2	16	
37	Kinh phí giám sát và cấp mới mã số vùng trồng cây ăn trái			150	15	135	
38	Kinh phí giám sát và cấp mới mã số vùng trồng cho cây lúa			50	5	45	
39	Chương trình sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp phụ vụ đề án phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh tác lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL tại tỉnh			10.000		10.000	
10	**Chi khác ngân sách**	**400-429-12**	**1.920**	**1.920**	**0**	**1.920**	
	Kinh phí thực hiện nhu cầu kinh phí thực hiện hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang		1.920	1.920		1.920	*49 người x 5 triệu/người/tháng x 12 tháng*
12.	**Trung tâm nước sạch**						
13.	**Trung tâm Quan trắc TNMT**						
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**		**12.968**	**10.674**			
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**5.368**	**3.074**	**20**	**3.054**	
1	**Kinh phí sự nghiệp giao tự chủ (nguồn 13)**	**340-341-13**	**3.848**	**1.554**	**0**	**1.554**	
	Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo PATC 63%			***1.566***	***0***	***1.566***	
	Chi con người		2.639				*Quyết định số 134/QĐ-SNNMT ngày 09/7/2025 của Sở Nông nghiệp và môi trường. 29 viên chức + Giám đốc và Phó Giám đốc. Tổng cộng 31 Viên chức - mức lương cơ - 1,800,000*
	Lương 1,49			1.356		1.356	*2.973*
	CL 1,49 lên 2,34			774		774	
	Nâng lương theo hệ số			61		61	
	Chi hoạt động (23 biên chế * 34tr)		1.209	782		782	
	Đơn vị tự cân đối 37%			***1.407***		1.407	
	Trừ 2,5% theo NĐ 111			12		12	*năm 2024 NSNN hỗ trợ 476 triệu đồng*
	Hợp đồng 111						
8	**KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ**		**200**	**200**	**20**	**180**	
8.5	**Chi sự nghiệp lĩnh vực môi trường**		**200**	**200**			

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
b	**Lĩnh vực tài nguyên môi trường**		**200**	**200**			
	Kinh phí giao tự chủ)	250-251-13					
	Chi sự nghiệp môi trường không giao tự chủ : Thực hiện theo Kế hoạch sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2025 do UBND tỉnh ban hành	250-251-12	**200**	200			*Thực hiện theo Kế hoạch Sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2025 do UBND tỉnh ban hành*
+	Kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo phụ vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.		100				
+	Kinh phí hoạt động của hệ thống quan trắc và phân tích môi trường - vận hành mạng megawan cho hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động		100				
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Xây dựng mạng lưới Quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn từ năm 2024 - 2035 và những năm tiếp theo".						
9	**Chi khác ngân sách**		**1.320**	**1.320**	**0**	**1.320**	
	Kinh phí thực hiện nhu cầu kinh phí thực hiện hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang	400-429	1.320	1.320		1.320	
14.	BQL Rừng -KV 1						
D	**Chi từ nguồn thu được để lại**		**0**				
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**		**30.652**	**21.506**	**1.222**	**20.284**	
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**30.652**	**21.506**	**1.222**	**20.284**	
8	**KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ**		**30.652**	**21.506**	**1.222**	**20.284**	
8.2	**Chi sự nghiệp lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp (Loại 280 khoản 282)**		**30.652**	**21.506**	**1.222**	**20.284**	
a	**Kinh phí cấp giao tự chủ (nguồn 13)-BQL Rừng**	**280-282-13**	**9.627**	**9.688**	**224**	**9.464**	
	Chi con người		6.955				
	Lương 1,49			4.611		4.611	
	CL 1,49 lên 2,34			2.630		2.630	
	Nâng lương theo hệ số			202		202	
	*Chi hoạt động (66 biên chế * 34tr)*		2.520	2.244	224	2.020	*tiết kiệm 10% 224tr*
	Hợp đồng 111 (02 hợp đồng)		153				
	NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2019/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ -VÙng khó khăn						
b	**Nguồn cải cách tiền lương lĩnh vực lâm nghiệp**	280-282-14	**0**				
	'- Dành 10% tiết kiệm để tạo nguồn CCTL-BQL Rừng 1	280-282-14					
c	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP**	**280-282-18**	**535**	**468**		**468**	
d	**Chi sự nghiệp lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp không giao tự chủ**	**280-282-12**	**20.490**	**11.351**	**998**	**10.353**	
d.1	**Chi thường xuyên không giao tự chủ lĩnh vực rừng phòng hộ**		**0**				
	Kinh phí PCCC rừng						
	KP công tác quản lý bảo vệ rừng						
	Trang phục cho lực lượng chuyên trách BVR						
	Chi thường xuyên không giao tự chủ lĩnh vực kiểm lâm	**280-282-12**	**20.490**	**11.351**			
	KP PCCC rừng		5.445	4.187			*- Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; -Công văn số 519/UBND-KT ngày 19/8/2025 V/v tăng cường công tác quản lý BVR, PCCC*
	Công tác Quản lý bảo vệ rừng		1.446	1.446			*Công văn số 2289/SNNPTNT-KHTC ngày 06/9/2024 của Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn*
	KP Khoán bảo vệ rừng		1.382	1.382			*-Theo điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ*
	Kinh phí chăm sóc rừng tràm						
	Tuyên truyền giáo dục pháp luật BVR		96	96			*Thực hiện theo kế hoạch của Sở hàng năm*
	Trồng rừng sau cháy và sau khai thác tại xã Vĩnh Điều		1.910	0			*Đề xuất Sở giữ vốn (Trình thủ tục hoàn tất điều chuyển)*

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	Phát triển rừng trên đất giao khoán BVR		660	660			*Kinh phí tại hạng mục 8, Phương án BVR bền vững*
	KP Điều tra khoanh vẽ, đánh giá hiện trạng rừng đặc dụng Hòn Chông						
	Sửa chữa bảng tuyên truyền BVR; sửa chữa chốt Thầy Thép; sơn lót gạch nền tháp canh lửa; xây dựng nhà kho để thiết bị PCCC tại An Minh		1.216	1.216			*Kinh phí tại hạng mục 9.1, Phương án BVR bền vững*
	KP sửa chữa trạm QLBVR Hòn Đất và chốt Giang Thành						
	Xác định tiềm năng trữ lượng cacbon, tín chỉ cacbon rừng ngập mặn; kết quả thực hiện giảm pháp thải và tăng hấp thụ vùng ven biển tỉnh An Giang		5.970	0			- Điều 25, Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ - Quyết định số 2651/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của BQLR Kiên Giang
	KP thực hiện rà soát hiện trạng sử dụng đất rừng của các hộ dân huyện Kiên Hải						
	Rà soát hiện trạng sử dụng đất rừng đồi núi tại các xã: Hòn Nghệ, Sơn Hải, Tiên Hải và các phường Hà Tiên và Tô Châu tỉnh An Giang		2.249	2.249			*Theo tình hình thực tế khiếu nại của người dân*
	Đào tạo kiến thức, quản lý về du lịch sinh thái		80	80			- Điều 25, Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ, Kinh phí tại hạng mục 11, Phương án bảo vệ rừng bền vững
	KP tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, nâng cao kỹ năng quản lý bảo vệ rừng						
	In ấn hồ sơ giao khoán tại các xã: Tây Yên, Đông Thái, Tân Thạnh, Đông Hưng, Vân Khánh, An Minh và Đặc khu Kiên Hải		36	36			*Cho phù hợp với đơn vị hành chính cấp xã*
	Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2024						
	Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025						
15.	BQL Rừng - KV II						
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**		**18.913**	**18.741**	**1.261**	**17.481**	
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**18.913**	**18.741**	**1.261**	**17.481**	**(CTMTQG ghi vốn riêng)**
8	**KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ**		**18.913**	**18.741**	**1.261**	**17.481**	
8.2	**Chi sự nghiệp lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp (Loại 280 khoản 282)**		**18.913**	**18.741**	**1.261**	**17.481**	
a	**Kinh phí cấp giao tự chủ (nguồn 13)-BQL Rừng**	**280-282-13**	**6.670**	**5.458**	**146**	**5.313**	
	Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo PATC 89,88%			***6.245***	***146***	***6.100***	
	Chi con người		4.818				
	Lương 1,49			2.963		2.963	
	CL 1,49 lên 2,34			1.690		1.690	
	Nâng lương theo hệ số			130		130	lương cơ sở 2,34tr là 130tr
	Chi hoạt động (Theo định mức biên chế)		1.084	1.462	146	1.317	tiết kiệm 10% 146tr
	Hợp đồng 111 (03 hợp đồng)						
	Đơn vị tự cân đối 10,12%			***632***		***632***	
	Trừ 2,5% theo NĐ 111			***155***		***155***	***năm 2024 NSNN hỗ trợ 6.195 triệu đồng***
	NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2019/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ -VÙng khó khăn		768				
b	**Nguồn cải cách tiền lương lĩnh vực lâm nghiệp**	**280-282-14**	**120**				
	'- Dành 10% tiết kiệm để tạo nguồn CCTL-BQL Rừng 2	280-282-14	120				(43 biên chế /28tr *10%)
	'- Dành 10% tiết kiệm để tạo nguồn CCTL-BQL Rừng 1	280-282-14					
	- Chi cục Kiểm lâm	280-282-14					
c	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP**	**280-282-18**	**292**	**304**		**304**	
d	**Chi sự nghiệp lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp không giao tự chủ**	**280-282-12**	**0**	**2.303**	**48**	**2.255**	
1	Chi con người (14 biên chế)		0	2.220	48	2.172	Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 23/6/2025

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	Lương 1.490			*1.089*		*1.089*	
	CL 1,49 lên 2,34			*621*		*621*	
	Nâng lương hệ số lương thường xuyên			*34*		*34*	
	Chi hoạt động (Theo định mức biên chế)			476	48	*428*	tiết kiệm 10% CCTL 48 tr
2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP			83		*83*	
e	**Chi thường xuyên không giao tự chủ lĩnh vực rừng phòng hộ**		**11.831**	**10.676**	**1.068**	**9.608**	
	Kinh phí PCCC rừng		2.000	2.000	200	1.800	
	KP công tac quản lý bảo vệ rừng		400	400	40	360	
	Trang phục cho lực lượng chuyên trách BVR		50	50	5	45	
	Phân định ranh giới ngoài thực địa, hệ thống bảng mốc		8.911	7.856	786	7.070	
	Tuyên truyền giáo dục pháp luật BVR		70	70	7	63	
	Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại tại khu bảo vệ cảnh quan Trà Sư và Tân Tuyến.		400	300	30	270	
d.2	**Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững**	**280-282-12**	**3.050**				
16.	**Chi cục Quản lý đất đai**						
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**		**24.491**	**12.627**	**852**	**11.775**	
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**24.474**	**12.627**	**852**	**11.775**	
1	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)**	**340-341-13**	**3.874**	**4.591**	**96**	**4.495**	4.777
	Chi con người		2.740				
	Lương 1.49			2.110		2.110	
	CL 1,49 lên 2,34			1.204		1.204	
	Nâng lương theo hệ số			76		76	
	Chi hoạt động (24 biên chế * 50tr)		1.134	1.200	96	1.104	**tiết kiệm 10% 96tr**
	Hợp đồng 111						
2	**Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)**	**340-341-12**	**0**	**10**	**1**	**9**	
3	**KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP**	**340-341-13**					
4	**Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)**	**340-341-14**	1.562				
5	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**	**340-341-18**	280	176		176	
6	**Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ**	**340-341-12**	**0**				
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức (nguồn 12-080-085)						
7	**Chi Khoa học công nghệ cấp không giao tự chủ (nguồn 12)**	**100-341-12**					
8	**KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ**		**18.458**	**7.550**	**755**	**6.795**	
8.6	**Chi sự nghiệp kinh tế-Lĩnh vực đất đai, khoáng sản**		**18.458**	**7.550**	**755**	**6.795**	
c	**Chi sự nghiệp kinh tế-Lĩnh vực đất đai**	**280-332-12**	**18.458**	**7.550**	**755**	**6.795**	
	Kiểm tra thực địa, phối hợp các sở ngành xử lý các vấn đề liên quan, thanh tra kiểm tra và các hoạt động liên quan đến lĩnh vực đo đạc bản đồ, viễn thám, kiểm tra mốc, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...		200	200	20	180	Nhiệm vụ thường xuyên Lĩnh vực đất đai
	Kiểm tra thực địa, phối hợp các sở ngành xử lý các vấn đề liên quan, thanh tra kiểm tra và các hoạt động liên quan đến lĩnh vực đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất...		500	500	50	450	
	Kiểm tra thực địa, phối hợp các sở ngành xử lý các vấn đề liên quan, thanh tra kiểm tra và các hoạt động liên quan đến lĩnh vực giá đất; thẩm định giá đất; bồi thường hỗ trợ tái định cư, thuê tư vấn định giá đất cụ thể...		1.500	1.000	100	900	
	Tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn liên quan đến lĩnh vực đất đai, đo đạc bản đồ, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giá đất...		100	100	10	90	
	Tổ chức hội nghị, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức cấp xã, phường, đặc khu liên quan đến lĩnh vực đất đai, đo đạc bản đồ, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giá đất...		150	150	15	135	
	Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh		200	200	20	180	

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiện CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	Kinh phí dự trù để chi trả : Xây dựng Bảng giá đất hàng năm -Nhiệm vụ CCQLDD		7.000	5.000	500	4.500	
	Nhiệm vụ, dự án: Xây dựng bảng giá đất hàng năm		7.000	200	20	180	Căn cứ Công văn số 2554/VP-KT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc xem xét chủ trương lập đề cương, dự toán kinh phí, lập thủ tục thuê đơn vị tư vấn xây dựng bảng giá đất năm 2026 tỉnh Kiên Giang
	Dự án "Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất tỉnh Kiên Giang" theo kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 01/4/2015 của UBND tỉnh. Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 của UBND tỉnh		1.808	200	20	180	Đã được UBND tỉnh phê duyệt đề cương, dự toán tại Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 16 tháng 07 năm 2024. Tuy nhiên, phải làm lại theo quy định tại khoản 5, Điều 65, Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 07 năm 2024
9	Chi khác ngân sách	400-429	300	300	0	300	
	Kinh phí thực hiện nhu cầu kinh phí thực hiện hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang		300	300		300	
17.	Chi cục Biển hải đảo						
D	Chi từ nguồn thu được để lại		0				
E	TỔNG CHI NSNN (D+I)		8.534	7.424	452	6.972	
I	Chi ngân sách nhà nước cấp		8.534	7.424	452	6.972	Con người theo định mức và biên chế giao STC cấp theo quy định
1	Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)	340-341-13	2.616	3.504	72	3.432	3.624
	Chi con người		1.854				
	Lương 1,49			1.630		1.630	
	CL 1.49 lên 2.34			930		930	
	Nâng lương theo hệ số			45		45	
	Chi hoạt động (18 biên chế * 50tr)		675	900	72	828	tiết kiệm 10% 72 tr
	Hợp đồng 111		87				
2	Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)	340-341-12	0	0			
3	KP thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	340-341-13		0			
4	Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	340-341-14	856				
5	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)	340-341-18	162	120		120	
6	Kinh phí Khoa học công nghệ không giao tự chủ	340-341-12	0	0			
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và viên chức (nguồn 12-080-085)						
7	Chi Khoa học công nghệ cấp không giao tự chủ (nguồn 12)	100-341-12					
8	KP các chương trình sự nghiệp không giao tự chủ		4.900	3.800	380	3.420	
8.6	Chi sự nghiệp kinh tế-Lĩnh vực đất đai, khoáng sản		4.900	3.800	380	3.420	
a	Chi sự nghiệp kinh tế-Lĩnh vực khoáng sản	280-332-12	0				
b	Chi sự nghiệp kinh tế-Lĩnh vực Biển Hải đảo	280-332-12	4.900	3.800	380	3.420	
	Tham gia và tổ chức tập huấn, hội thảo về kinh tế biển, quản lý tài nguyên và môi trường biển, ứng phó sự cố tràn dầu và các chương trình, dự án khác và kinh phí công tác giải quyết các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực Biển và Hải đảo		300	300	30	270	
	Tuyên truyền về Biển và Hải đảo trên các phương tiện thông tin truyền thông. Tổ chức sự kiện các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo (từ ngày 01 đến ngày 08/6) và Ngày đại dương thế giới (08/6)		300	300	30	270	
	Khảo sát, kiểm tra và tổ chức thực hiện các vấn đề về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển đảo		200	200	20	180	
	Hoạt động kiểm tra của Ban Chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045		100	100	10	90	

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	Khảo sát và thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của CP ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu		750	500	50	450	
	Dự án "Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của tỉnh " Công văn số 10176/VP-KT ngày 21/12/2022 của VP UBND tỉnh		1.724	1.200	120	1.080	
	Dự án "Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2" theo Công văn số 2267/VP-KT ngày 30/3/2022 của VP UBND tỉnh		1.526	1.200	120	1.080	
18.	**Văn phòng Đăng ký đất đai**						
A	**TỔNG THU**						
	Thu phí, Lệ phí		**4.415**				
1	**Thu phí**		**4.015**				**0**
	Thu phí lĩnh vực VP Đăng ký đất đai		4.015				
	Thu phí lĩnh vực VP Đăng ký đất đai trực tuyến		21.176				Đính kèm thuyết minh số lượng hs và loại phí trực tuyến 0 đồng
	+ Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất		18.366				
	+ Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		432				
	+ Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ		2.378				
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		**400**				
	Lệ phí cấp giấy CN QSD đất...(Biến động, phí cấp giấy)		400				
3	**Thu dịch vụ**		**140.400**				
	Thu hoạt động dịch vụ		140.400				
B	**Số nộp NSNN**		**908**				
1	**Nộp Phí**		**508**				
	Số nộp NSNN phí lĩnh vực môi trường						
	Số nộp NSNN phí lĩnh vực đăng ký đất đai		508				
	Số nộp NSNN Thu phí lĩnh vực VP Đăng ký đất đai trực tuyến		2.841				
2	**Nộp Lệ phí**		**400**				
	Lệ phí cấp giấy CN QSD đất nộp NSNN (Biến động, phí cấp giấy)		400				
C	**Số được để lại**		**3.506**	**3.506**			
1	**Số được để lại từ Phí**		**3.506**	**3.506**			
	- Tổng thu phí, lệ phí được để lại		3.506				
	- Tổng thu phí, lệ phí được để lại từ thu trực tuyến		18.335				
2	**Số được để lại từ Lệ Phí**		0	0			
-	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản						
-	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản						
-	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản						
-	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản						
3	**Số được để lại từ dịch vụ**		**140.400**	**140.400**			
D	**Chi từ nguồn thu được để lại**		**143.906**	**143.906**			
E	**TỔNG CHI NSNN (D+I)**		**201.610**	**143.906**			
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**57.704**	**0**			**bố trí trên VP sở**
d	**Chi sự nghiệp kinh tế-lĩnh vực đất đai**		**26.500**	**0**			**(Tạm ghi vốn sắp xếp kho cho CNTT lưu trữ hs tổng thể ngành). Trong đó KP cấp bù từ thu 0 đồng = 14 tỉ**

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	Công tác lưu trữ hồ sơ địa chính và chỉnh lý biến động đất đai; Lưu trữ dữ liệu tài nguyên và môi tường; Công tác Thẩm định hồ sơ thực hiện các thủ tục hành chính về biến động và cấp GCN QSDĐ tổ chức, hộ gia đình và cá nhân, Công tác thống kê đất đai hàng năm tỉnh		7.000				Năm 2026, căn cứ vào số lượng hồ sơ thực tế phát sinh tăng tại các Chi nhánh bên An Giang sau hợp nhất nên đơn vị đề xuất tăng mức dự toán. Dự kiến năm 2026, đơn vị hoàn thành bộ đơn giá dịch vụ thủ tục hành chính nên các chương trình sự nghiệp kinh tế về lĩnh vực đất đai sẽ là " Công tác lưu trữ hồ sơ địa chính và chỉnh lý biến động đất đai, Lưu trữ dữ liệu nông nghiệp và môi tường, Công tác thống kê đất đai hàng năm tỉnh An Giang".
	Thực hiện công tác kiểm tra về lĩnh vực đất đai theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Tổ chức tham gia hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực đất đai;Thực hiện các nhiệm vụ về đăng ký giao dịch bảo đảm ; quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai		3.000				Năm 2026, căn cứ vào thực tiễn các sự vụ, sự việc giải quyết tranh chấp đất đai được giao lại cho Văn phòng Đăng ký đất đai tăng lên nên đơn vị đề xuất tăng mức dự toán . Dự kiến năm 2026, đơn vị hoàn thành bộ đơn giá dịch vụ thủ tục hành chính nên các chương trình sự nghiệp kinh tế về lĩnh vực đất đai sẽ là " Thực hiện công tác giải quyết các vụ việc khiếu nại hành chính, tranh chấp về đất đai, kiểm tra về nghiệp vụ chuyên môn, Tổ chức tham gia hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực đất đai".
	Quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai		1.000				Quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai
	Kinh phí ngân sách cấp bù đối với phí, lệ phí thu 0 đồng theo Nghị quyết 14/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025		15.500				Căn cứ vào số lượng hồ sơ thực tế được miễn tại các đơn vị
e	Nhiệm vụ Chuyển đổi số		31.204				
	Thực hiện nhiệm vụ số hóa đầu vào các hồ sơ đất đai tại 102 Trung tâm hành chính công tại các xã		5.760				Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Công văn số 474/SNMT-CCQLĐĐ ngày 18/7/2025 của Sở Nông nhiệp và Môi trường về việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính đất đai trực tuyến gửi doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và không phụ thuộc vào ranh giới hành chính trong tỉnh tại các Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu theo danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận tại Trung tâm
	Đề án: Số hóa hồ sơ đất đai tại kho lưu trữ lịch sử qua các thời kỳ tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh An Giang (gồm kho của 26 Chi nhánh, Kho lưu trữ tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh An Giang)		3.053				
	Lựa chọn phương án kết nối liên thông giữa các ngành: Thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng về hệ thống thông tin đất đai phục vụ việc vận hành, khai thác, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh		22.391				
	Tổng chi		**201.610**				
19.	**Văn phòng Điều phối NTM**						
	TỔNG CHI NSNN (I+II)		**2.972**	**3.649**	**70**	**3.579**	
I	**Chi ngân sách nhà nước cấp**		**2.972**	**3.649**	**70**	**3.579**	
1	**Kinh phí QLHC**			**1.324**	**32**	**1.291**	
a	**Kinh phí QLHC cấp giao tự chủ (nguồn 13)**			**1.309**	**32**	**1.277**	
	Chi con người			**909**	**0**	**909**	
	Lương 1,49			577		577	
	CL 1,49 lên 2,34			329		329	
	Nâng lương theo hệ số			4		4	
	Chi hoạt động (8 biên chế * 50tr)			**400**	**32**	368	**tiết kiệm 10% 32tr**
b	**Kinh phí QLHC không giao tự chủ (nguồn 12)**			**0**			
c	**Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)**			**14**		**14**	
2	**Kinh phí sự nghiệp nông nghiệp không giao tự chủ -CTMT QG -VP Điều phối NTM (nguồn 12)**	**280-281**	**2.372**	**1.726**	**38**	**1.688**	
	Kinh phí năm trước chuyển sang						

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Loại - khoản kinh phí	Dự toán năm 2026	Số giao năm 2026	10% tiết kiệm CTX	Số phân bổ 2026	Ghi chú căn cứ pháp lý, chủ trương đính kèm
	Chi con người		**2.311**	**1.260**	**0**	**1.260**	*- Đề án số 05/ĐA-SNNMT ngày 12/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành lập Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững tỉnh An Giang thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang.* *- Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc thành lập Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững tỉnh An Giang trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*
	Lương 1,49			778		778	
	CL 1,49 lên 2,34			444		444	
	Nâng lương theo hệ số			38		38	
	Chi hoạt động (Theo định mức biên chế)			**374**	**38**	336	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của CP (nguồn 18)			92		92	
	Kinh phí không giao tự chủ (nguồn 14)	280-281	61				
3	**Chi khác ngân sách**		**600**	**600**	**0**	**600**	
	Kinh phí thực hiện nhu cầu kinh phí thực hiện hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang	400-429	600	600		600	
II	**Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025**						
	Ngân sách trung ương - Sự nghiệp nông nghiệp (Loại 280 khoản 281)						

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 25

Người lập

Lê Thị Tú Anh

Thủ trưởng đơn vị

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Trần Công Danh

Được quét bằng CamScanner